ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07/2024/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thực hiện Thông báo số 80/TB-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tạo phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 58 - khóa X;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 139/TTr-STNMT ngày 20 tháng 3 năm 2024; Báo cáo thẩm định số 36/BC-STP ngày 06 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá hoạt động quan trắc động thái và phân tích chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bao gồm các nội dung chính sau:

Phụ lục 1. Đơn giá quan trắc động thái nước dưới đất;

Phụ lục 2. Đơn giá phân tích chất lượng môi trường nước dưới đất.

Phụ lục 3. Hướng dẫn áp dụng đơn giá quan trắc tài nguyên nước.

(Chi tiết phụ lục kèm theo)

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Đơn giá này áp dụng cho các hoạt động quan trắc động thái và phân tích chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh lấy từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đơn giá quan trắc tài nguyên nước dưới đất.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024. Quy định tại khoản 4, khoản 11 Điều 1 Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương sẽ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC ĐỘNG THÁI NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Điều kiện áp dụng	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (I%)	Đơn giá
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(2)+(3)+(4)	(6)=(5)*I%	(7)=(5)+(6)
I	**CÔNG TÁC NGOẠI NGHIỆP**									
1.1	**Quan trắc mực nước, lưu lượng, nhiệt độ nước**									
(a)	**Giếng quan trắc nhà nước đầu tư**									
1	**Quan trắc thủ công ngày 1 lần đo**	1 lần đo	CLDC <5	205.968	33.363	13.412		252.744	50.549	303.300
			CLDC 5-15	234.708	33.363	15.225		283.296	56.659	340.000
			CLDC 16-25	277.817	33.363	18.125		329.306	65.861	395.200
			CLDC 26-35	316.137	33.363	20.662		370.163	74.033	444.200
			CLDC > 35	354.457	33.363	23.200		411.020	82.204	493.200
2	**Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động truyền số liệu**	tháng/điểm	CLDC <5	599.516	94.621	39.523	367.678	1.101.338	220.268	1.321.600
			CLDC 5-15	667.287	94.621	44.026	409.565	1.215.499	243.100	1.458.600
			CLDC 16-25	761.124	94.621	50.030	465.415	1.371.189	274.238	1.645.400
			CLDC 26-35	844.535	94.621	55.533	516.611	1.511.299	302.260	1.813.600
			CLDC >35	927.946	94.621	61.036	567.806	1.651.409	330.282	1.981.700

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Điều kiện áp dụng	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (I%)	Đơn giá
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(2)+(3)+(4)	(6)=(5)*I %	(7)=(5)+(6)
(b)	**Giếng khai thác doanh nghiệp đầu tư**									
1	**Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động truyền số liệu**	tháng/điểm	CLDC <5	302.364	47.989	19.878		370.232	74.046	444.300
			CLDC 5-15	333.644	47.989	22.143		403.775	80.755	484.500
			CLDC 16-25	380.562	47.989	25.162		453.713	90.743	544.500
			CLDC 26-35	422.268	47.989	27.930		498.187	99.637	597.800
			CLDC >35	463.973	47.989	30.698		542.660	108.532	651.200
1.2	**Lấy mẫu nước ở Lỗ khoan, giếng**	mẫu	CLDC <5	715.890	165.357	60.259	236.283	1.177.789	235.558	1.413.300
			CLDC 5-15	781.827	165.357	65.281	255.974	1.268.438	253.688	1.522.100
			CLDC 16-25	857.184	165.357	71.737	281.290	1.375.568	275.114	1.650.700
			CLDC 26-35	932.540	165.357	78.193	306.606	1.482.697	296.539	1.779.200
			CLDC > 35	1.017.317	165.357	85.367	334.735	1.602.776	320.555	1.923.300
1.3	**Quan trắc chất lượng nước tại thực địa**	mẫu	CLDC <5	274.059	39.584	13.240	11.746	338.629	67.726	406.400
			CLDC 5-15	315.168	39.584	15.208	13.492	383.453	76.691	460.100
			CLDC 16-25	369.980	39.584	17.892	15.873	443.329	88.666	532.000
			CLDC 26-35	431.643	39.584	20.933	18.571	510.733	102.147	612.900
			CLDC >35	486.455	39.584	23.438	20.794	570.271	114.054	684.300

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Điều kiện áp dụng	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (I%)	Đơn giá
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(2)+(3)+(4)	(6)=(5)*I %	(7)=(5)+(6)
1.4	**Bơm thau rửa công trình quan trắc**									
1.4.1	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nén khí (0-25m)	lần	-	5.489.146	4.104	161.774		5.655.025	1.131.005	6.786.000
1.4.2	Tiến hành bơm nước thau rửa bằng máy bơm nén khí	ca	-	1.134.121	1.683.963	53.396	360.000	3.231.480	646.296	3.877.800
1.4.3	Đo hồi phục sau khi bơm	ca	-	928.921	12.534	45.561		987.017	197.403	1.184.400
II	**CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP CỦA QUAN TRẮC VIÊN**									
2.1	**Xử lý số liệu quan trắc mực nước, nhiệt độ và chiều sâu công trình quan trắc cho giếng khoan hoặc lưu lượng cho điểm lộ**	100 số liệu	-	1.721.115	242.462	111.250	3.047	2.077.875	311.681	2.389.600

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Điều kiện áp dụng	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (I%)	Đơn giá
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(2)+(3)+(4)	(6)=(5)*I %	(7)=(5)+(6)
2.2	Xử lý số liệu lấy mẫu nước	mẫu	-	44.349	22.048	5.978	305	72.679	10.902	83.600
2.3	Xử lý số liệu quan trắc chất lượng nước tại thực địa	mẫu	-	219.051	22.048	15.452	762	257.312	38.597	295.900
2.4	Xử lý kết quả bơm thông rửa công trình quan trắc	công trình	-	170.573	20.012	14.682	914	206.181	30.927	237.100
III	NỘI NGHIỆP VĂN PHÒNG									
3.1	Lập kế hoạch quan trắc hàng năm	100 số liệu	-	604.913	141.727	25.998	3.808	776.446	116.467	892.900
3.2	Cập nhật cơ sở dữ liệu	100 số liệu	-	225.720	33.529	18.688	4.722	282.660	42.399	325.100

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Điều kiện áp dụng	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (I%)	Đơn giá
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(2)+(3)+(4)	(6)=(5)*I %	(7)=(5)+(6)
3.3	**Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước**	100 số liệu	-	302.456	81.139	42.102	8.074	433.771	65.066	498.800

- CLDC 5-15: Cự li di chuyển từ 5 đến 15km.

Ghi chú:

1. Chi phí chung áp dụng theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường:

+ Ngoại nghiệp I = 20%

+ Nội nghiệp I = 15%

2. Đơn giá trên không bao gồm chi phí hiệu chuẩn/kiểm định thiết bị quan trắc, chi phí thuê bao internet phục vụ cho quá trình truyền nhận dữ liệu.

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết đinh số: 07/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên thông số	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Tổng chi phí trực tiếp làm tròn	Chi phí quản lý chung 15%	Đơn giá (đã bao gồm chi phí quản lý chung 15%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(4)+(5)+(6)	(8)=(7)*15%	(9)=(8)+(7)
1	Chất rắn lơ lửng (SS)	87.620	4.403	30.366	14.012	136.400	20.500	156.900
2	Chất rắn tổng số (TS)	77.566	4.403	30.366	14.012	126.300	18.900	145.200
3	Độ cứng tổng số theo $CaCO_3$	77.566	7.929	40.061	28.925	154.500	23.200	177.700
4	Amoni (NH_4^+)	87.620	31.012	44.459	12.255	175.300	26.300	201.600
5	Nitrite (NO_2^-)	87.620	28.108	53.678	22.824	192.200	28.800	221.000
6	Nitrate (NO_3^-)	87.620	28.457	44.459	17.082	177.600	26.600	204.200
7	Chỉ số permanganat	87.620	11.775	41.387	16.878	157.700	23.700	181.400
8	Oxyt Silic (SiO_3)	99.471	28.457	44.459	17.138	189.500	28.400	217.900
9	Tổng N	165.785	14.895	64.369	19.658	264.700	39.700	304.400
10	Tổng P	153.943	29.308	59.557	19.159	262.000	39.300	301.300
11	Sulphat (SO_4^{2-})	87.620	16.087	38.869	20.493	163.100	24.500	187.600
12	Photphat (PO_4^{3-})	99.471	27.664	51.324	18.280	196.700	29.500	226.200

Stt	Tên thông số	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Tổng chi phí trực tiếp làm tròn	Chi phí quản lý chung 15%	Đơn giá (đã bao gồm chi phí quản lý chung 15%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(4)+(5)+(6)	(8)=(7)*15%	(9)=(8)+(7)
13	Clorua (Cl^-)	77.566	10.452	39.285	36.159	163.500	24.500	188.000
14	Florua (F^-)	99.471	27.664	44.459	99.789	271.400	40.700	312.100
15	Sulfua (S^{2-})	99.471	31.228	44.459	4.783	179.900	27.000	206.900
16	Kim loại nặng (Pb)	225.293	57.339	140.121	25.625	448.400	67.300	515.700
17	Kim loại nặng (Cd)	225.293	57.339	140.121	25.625	448.400	67.300	515.700
18	Kim loại nặng (As)	225.293	81.727	157.698	21.846	486.600	73.000	559.600
19	Kim loại nặng (Hg)	225.293	83.274	157.698	46.759	513.000	77.000	590.000
20	Kim loại nặng (Se)	225.293	81.727	157.698	21.846	486.600	73.000	559.600
21	Crom (VI)	99.471	27.664	44.459	24.300	195.900	29.400	225.300
22	Kim loại (Cu)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
23	Kim loại (Zn)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
24	Kim loại (Mn)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
25	Kim loại (Fe)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
26	Kim loại (Cr)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
27	Kim loại (Ni)	165.785	20.532	153.236	28.983	368.500	55.300	423.800
28	Xyanua (CN^-)	153.943	20.824	112.054	41.333	328.200	49.200	377.400
29	Coliform	165.785	10.786	47.561	161.917	386.000	57.900	443.900

Stt	Tên thông số	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Tổng chi phí trực tiếp làm tròn	Chi phí quản lý chung 15%	Đơn giá (đã bao gồm chi phí quản lý chung 15%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(4)+(5)+(6)	(8)=(7)*15%	(9)=(8)+(7)
30	E.coli	165.785	10.786	47.561	161.917	386.000	57.900	443.900
31	Hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ	530.100	131.363	289.244	964.412	1.915.100	287.300	2.202.400
32	Hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Photpho hữu cơ	530.100	131.363	289.244	964.412	1.915.100	287.300	2.202.400
33	Phenol	212.040	35.718	68.831	55.696	372.300	55.800	428.100
34	Phân tích đồng thời các kim loại	238.545	9.422	181.535	511.471	941.000	141.200	1.082.200

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 07/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

1. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật Quan trắc và dự báo tài nguyên nước. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

2. Đơn giá tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

2.1. Công tác ngoại nghiệp

- Khoảng cách giữa công trình trong 01 điểm quan trắc ≤ 1 km;

- Khoảng cách giữa các điểm quan trắc: 16-25 km;

- Điều kiện chế độ đo: 01 lần/ngày đối với quan trắc bằng dây đo điện xách tay vùng không ảnh hưởng triều và 12 lần/ngày vùng ảnh hưởng triều hoặc khai thác nước dưới đất (NDĐ);

- Công trình quan trắc có chiều sâu nghiên cứu ≤ 150m;

- Số chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước tại thực địa: 04 chỉ tiêu trong số các chỉ tiêu sau: Nhiệt độ, pH, Eh, DO, Cl^-, Ec và $NH4^+$.

2.2. Công tác nội nghiệp

- Điều kiện chuẩn số liệu nội nghiệp như sau:

+ Đối với công trình quan trắc 1 lần/ngày: 1 số liệu là kết quả của 1 lần quan trắc, bao gồm các yếu tố nhiệt độ, mực nước và có tối đa 90 số liệu một năm;

3. Trường hợp quan trắc khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá của từng công việc sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

3.1. Công tác ngoại nghiệp

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh số lượng công trình quan trắc (K_{ctqt})

TT	Công việc	Số công trình/điểm		
		1	2 - 3	4 - 6
1	**Quan trắc 1 lần/ngày**	**1,00**	**1,20**	**1,49**
2	**Quan trắc ≥ 12 lần/ngày**	**1,00**	**1,35**	**1,80**

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu công trình quan trắc (đo chiều sâu và đo nhiệt độ - K_{csqt})

TT	Chiều sâu công trình quan trắc (m)	K_{csqt}
1	**≤ 150**	**1,00**
2	**151 - 200**	**1,02**
3	**201 - 300**	**1,05**
4	**301 - 400**	**1,07**
5	**401 - 500**	**1,09**

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (K_{csb})

TT	Chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (m)	K_{csb}
1	**0 - 25**	**1,00**
2	**26 - 50**	**1,39**
3	**51 - 100**	**1,66**
4	**101 - 150**	**2,26**
5	**151 - 300**	**3,24**

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh quan trắc chất lượng nước tại thực địa theo số chỉ tiêu quan trắc (K_{ct})

TT	Chỉ tiêu quan trắc	K_{ct}
1	**3 chỉ tiêu**	**1,0**
2	**4 - 6 chỉ tiêu**	**1,1**

3.2. Công tác nội nghiệp văn phòng

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh nội nghiệp theo tần suất quan trắc (K_{ts})

TT	Công việc	Kts
1	Quan trắc 1 lần/ngày (90 số liệu/1 công trình/1 năm)	1,0
2	Quan trắc ≥ 12 lần/ngày	1,5

4. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp quan trắc tài nguyên nước khác điều kiện áp dụng (hệ số k=1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng, đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{1 + \sum_{1}^{n} (K_i - 1)\right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;

- G1 là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng (hệ số 1);

- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;

- n là số các hệ số điều chỉnh.